

Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH 9 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7=5/4*100	8=5/6*100	9
1	CỤC THỐNG KÊ							
1.1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng	56,299	37,084.3	33,629	65.87	110.28	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	20,443	10,394.4	9,887	50.85	105.13	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	9,076	6,947.1	5,916	76.54	117.42	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5,638</i>	<i>4,671.1</i>	<i>3,661</i>	<i>82.85</i>	<i>127.59</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3,438</i>	<i>2,276.0</i>	<i>2,255</i>	<i>66.19</i>	<i>100.91</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	24,198	18,013.0	16,243	74.44	110.89	
	- Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2,581	1,729.8	1,582	67.01	109.35	
	* Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá hiện hành)	Tỷ đồng	104,976	67,395	60,550	64.20	111.30	
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	38,012	18,637	18,822	49.03	99.01	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	18,374	13,201	10,335	71.85	127.74	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12,615</i>	<i>9,085</i>	<i>6,718</i>	<i>72.02</i>	<i>135.24</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5,759</i>	<i>4,116</i>	<i>36,617</i>	<i>71.48</i>	<i>11.24</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	43,820	32,431	28,553	74.01	113.58	
	Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)	Tỷ đồng	4,770	3,126	2,840	65.54	110.07	
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100.00	100.00	100.00			
	- Nông lâm, thủy sản	%	36.21	27.65	31.09			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	17.50	19.59	17.07			
	- Dịch vụ	%	41.74	48.12	47.16			
	- Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)	%	4.54	4.64	4.69			

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	55	-				BC, đánh giá vào cuối năm
1.3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	32,800	25,369.18	22,056.00	77.35	115.02	
1.4	Quy mô dân số	Ngàn người	1,908.59					
2	SỐ TÀI CHÍNH							
2.1	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	8,200	7,068	5,706	86.20	123.88	dự toán HĐND tỉnh giao
a	Thu nội địa	Tỷ đồng	7,494	6,917	4,809	92.30	143.82	
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng	4,570	4,426	3,547	96.86	124.78	
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng	2,794	2,377	1,158	85.09	205.22	
	- Các khoản thu khác (XSKT)	Tỷ đồng	130	113	104	87.01	109.22	
b	Thu hải quan	Tỷ đồng	706	151	897	21.45	16.89	
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng						
*	Chi cân đối NSNN	Tỷ đồng	17,963	11,314	10,843	62.99	104.35	dự toán HĐND tỉnh giao
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	5,116	3,090	2,511	60.39	123.06	
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	12,469	8,224	8,332	65.95	98.71	
	- Chi bổ sung quỹ DTTC	Tỷ đồng	1					
	- Chi trả nợ lãi	Tỷ đồng	-					
	- Dự phòng	Tỷ đồng	376					
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Tỷ đồng						
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC- CHI NHÁNH TỈNH							
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	67,650	67,000	58,181	99.04	115.16	
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	133,000	130,900	112,731	98.42	116.12	
	- Nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)	Tỷ đồng	2,500	1,750	2,448	70.00	71.49	
3.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng							
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng	6,200	6,171	5,599	99.53	110.22	

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	- Dư nợ cho vay xuất khẩu	Tỷ đồng	2,900	950	2,073	32.76	45.83	
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT							
4.1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản							
	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng	47,858					
	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	69,854					
4.2	Sản phẩm chủ yếu:							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1,241,100	1,221,750	1,233,469	98.44	99.05	
	+ Trong đó: Thóc	Tấn	638,100	694,790	756,124	108.88	91.89	
	- Cà phê nhân	Tấn	489,600	-	-			Theo thời vụ, BC vào cuối năm
	- Cao su mũ khô	Tấn	31,450	27,002	25,650	85.86	105.27	
	- Hạt điều	Tấn	27,000	32,150	27,790	119.07	115.69	
	- Hồ tiêu	Tấn	77,000	84,640	76,700	109.92	110.35	
	- Lạc vỏ	Tấn	9,100	3,701	2441	40.67	151.62	
	- Mía cây	Tấn	1,167,900	944,506	909,725	80.87	103.82	
	- Đậu tương	Tấn	3,230	1,626	1463	50.34	111.14	
	- Thịt hơi các loại	Tấn	236,000	162,700	155,000	68.94	104.97	
	- Trứng các loại	1000 quả	360,000	233,000	225,000	64.72	103.56	
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn	27,200	21,525	19,295	79.14	111.56	
4.3	Trồng rừng tập trung	Ha	1,817	1,033		56.85		
4.4	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	39.24	-				
4.5	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%	83.28	-				
4.6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế đến hết năm 2022)	xã	79	-				BC, đánh giá vào cuối năm
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	52.0	-				
	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên một đơn vị xã	Số TC/xã	17	-				
	Số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	2	2				

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
4.7	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96.00					
5	SỞ CÔNG THƯƠNG							
5.1	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp							
	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	-					
	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	-					
5.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	116.00	128.20				
5.3	Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%	100.00					
5.4	Tỷ lệ hộ được dùng điện	%	100.00					
5.2	Sản phẩm chủ yếu							
a	Nhóm CN chế biến, chế tạo							
	1- Sơ chế cà phê	10 ³ Tấn	435	364	340	83.68	107.06	
	2- Cà phê bột	Tấn	31,000	21,670	19,357	69.90	111.95	
	3- Cà phê hòa tan	Tấn	9,500	7,697	7,500	81.02	102.63	
	4- Hạt điều nhân	Tấn	710	481	470	67.75	102.34	
	5- Tinh bột sắn	1.000 tấn	200	70	68	35.00	102.94	
	6- Đường các loại	1.000 tấn	95	36	40	37.89	90.00	
	7- Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn	12,500	11,950	9,500	95.60	125.79	
	8- Ca cao	Tấn	880	725	599	82.39	121.04	
	9- Sơ chế tinh bột ngô	Tấn	30,500	21,915	21,655	71.85	101.20	
	10- Sấy sát gạo	Tấn	2,750	2,022	2,012	73.53	100.50	
	11- Rượu, nước giải khát, nước lọc	1.000 lít	37,500	27,650	27,456	73.73	100.71	
	12- Bia các loại	1.000 lít	95,000	78,000	57,900	82.11	134.72	
	13- Đá cây	10 ³ Tấn	390	320	300	82.05	106.67	
	14- Bánh kẹo các loại	Tấn	860	650	644	75.58	100.93	
	15- Muối Iốt, muối chế biến	Tấn	6,150	4,587	4,303	74.59	106.60	
	16- Phân vi sinh	Tấn	9,000	6,712	5,382	74.58	124.71	
	17- Thức ăn gia súc	Tấn	825	618	615	74.91	100.49	
	18- Quần áo, sản phẩm dệt	10 ³ chiếc	18,500	13,352	13,270	72.17	100.62	
	19- Gỗ xẻ các loại	m ³	4,500	3,177	3,150	70.60	100.86	

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	20- Gỗ tinh chế	m ³	12,600	8,815	8,653	69.96	101.87	
	21- Ván nhân tạo, gỗ dán	m ³	6,750	5,265	4,968	78.00	105.97	
	22- Mộc dân dụng	bộ	3,950	2,929	2,733	74.15	107.16	
	23- Gỗ dăm	Tấn	23,000	17,560	15,863	76.35	110.70	
	24- Giày dép các loại	10 ³ đôi	4,100	3,080	3,065	75.12	100.49	
	25- Trang in	10 ⁶ trang	678	517	515	76.25	100.39	
	26- Sản phẩm nhựa	Tấn	8,000	6,058	6,025	75.73	100.55	
	27- Bao bì các loại	10 ³ chiếc	13,200	9,815	9,745	74.36	100.72	
	28- Than tổ ong	Tấn	6,680	5,057	4,820	75.70	104.92	
	29- Lưới thép	10 ³ m ²	125	108	105	86.40	102.86	
	30- Luyện cán thép	Tấn	510,000	207,000	248,120	40.59	83.43	
	31- Cán tôn	10 ³ m ²	755	597	545	79.07	109.54	
	32- Cửa sắt, nhôm các loại	10 ³ m ²	970	755	700	77.84	107.86	
	33- Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc	16,700	12,900	11,993	77.25	107.56	
	34- Bơm nước các loại	Chiếc	62,700	47,640	46,401	75.98	102.67	
	35- Củ quả sấy	tấn	200	148	130	74.00	113.85	
b	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước							
	36- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	2,100	1,460	1,420	69.50	102.78	
	37- Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh	6,800	5,291	3,926	77.80	134.76	
	+ Thủy điện	10 ⁶ Kwh		3,045	2,035		149.62	
	+ Điện mặt trời	10 ⁶ Kwh		1,851	1,826		101.41	
	+ Điện gió	10 ⁶ Kwh		395	65		603.36	
	38- Nước máy ghi thu	1.000 m ³	70,000	53,500	51,200	76.43	104.49	
c	Nhóm CN khai khoáng							
	39- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2,370	1,637	1,650	69.07	99.21	
	40- Cát xây dựng các loại	1.000 m ³	1,350	804	825	59.56	97.45	
	41- Gạch nung quy chuẩn	10 ⁶ Viên	810	478	564	59.01	84.75	

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	42- Gạch không nung	10 ³ viên	14,000	5,800	5,826	41.43	99.55	
	43- Gạch lát các loại	10 ³ viên	765	749	770	97.91	97.27	
	44- Đá Granit	10 ³ m2	27	21	21	77.78	100.00	
	45- Bê tông và các sản phẩm từ bê tông	m3	100,000	67,090	68,417	67.09	98.06	
	46- Khai thác Fenspat	1.000 Tấn	13	9	9	69.23	100.00	
5.3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	90,500	73,883.2	61,569.3	81.64	120.00	
5.4	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1,200	1,165	810	97.08	143.90	
5.5	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	95	280	386	294.74	72.51	
6	SỞ XÂY DỰNG							
6.1	Giá trị sản xuất ngành xây dựng							
	- Giá trị sản xuất xây dựng (giá SS 2010)	Tỷ đồng	12,647	8,853	8,829	70.00	100.27	
	- Giá trị sản xuất xây dựng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	19,286	13,500	13,503	70.00	99.98	
6.2	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%	91.00	90.92	90.41			
6.3	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	91.00	90.95	90.63			
6.4	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người	m2/người	30.20					BC, đánh giá vào cuối năm
6.5	Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người	m2/người	22.60					
6.6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	24.74					BC vào cuối năm 2025, vì chỉ tiêu này đánh giá kết quả thực hiện cả giai đoạn 2021-2025 (theo BC số 250/BC-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh)
7	SỞ GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI							
7.1	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh	%	96.01	96.01	96.01			
7.2	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện	%	93.42	92.52	91.97			

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
7.3	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã	%	67.96	66.64	65.52			
7.4	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện	125,000	73,056	57,637	58.44	126.75	
	Thăm định thiết kế cải tạo	Hồ sơ	300	198	144	66.00	137.50	
7.5	Cấp mới Giấy phép lái xe	Giấy phép	35,000	50,812	25,232	145.18	201.38	
	Cấp đổi giấy phép lái xe	Giấy phép	18,000	14,643	11,761	81.35	124.50	
7.6	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngàn tấn	25,000	4,969	6,280	19.88	79.13	
7.7	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	triệu tấn.km	4,000	947	1,142	23.67	82.94	
7.8	Khối lượng hành khách vận chuyển	Ngàn HK	85,000	26,637	15,070	31.34	176.76	
7.9	Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu HK.km	8,500	2,650	1,427	31.18	185.71	
8	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
8.1	Cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp huyện)							
	- Số lượng cấp	Giấy	11,500	4,819	5,363	41.90	89.86	
	- Diện tích cấp	Ha	4,500	2,132	1,982	47.37	107.55	
8.2	Cấp giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức							
	- Số lượng cấp	Giấy	500	23	119	4.60	19.33	
	- Diện tích cấp	Ha	1,500	197	1,022	13.14	19.28	
8.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp huyện)	Ha	120	34	29	27.93	115.74	
8.4	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	22.22	11.00	11.00			
8.5	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý	%	100.00	100.00	93.30			
9	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ							
9.1	Phát triển doanh nghiệp							
-	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	DN, CN	12,000	11,797	10,949	98.31	107.74	
-	Số doanh nghiệp đang còn hoạt động	D. nghiệp	11,100	10,845	10,052	97.70	107.89	

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
-	Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	Chi nhánh	900	952	897	105.78	106.13	
-	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp	1,500	1,086	862	72.40	125.99	
	+ Số vốn đăng ký			12,758	13,770		92.65	
-	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp	-	123	101		121.78	
-	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp	-	589	447		131.77	
-	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp	-	376	322		116.77	
9.2	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	50	59	46	118.00	128.26	
-	Số HTX, Liên hiệp HTX còn hoạt động	HTX	550	522				
9.3	Xúc tiến đầu tư							
	- Số dự án thu hút đầu tư, trong đó:	Dự án	110	85	100	77.27	85.00	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng	26,600	35,884	20,137	134.90	178.20	
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án	30	10	15	33.33	66.67	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng	24,500	11,199	10,349	45.71	108.21	
	- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư	Hồ sơ	130					
	- Xem xét, thẩm định chủ trương đầu tư	Dự án	90					
	- Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện dự án	Dự án	160					
10	SỞ Y TẾ							
10.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn	%	18.00	18.00	18.20			
10.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<23	3.80	4.1			
10.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<34	6.50	8.2			
10.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100.00	100.00	100.00			
10.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%	100.00	97.00	97.00			
10.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	50.00					
10.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	5,080	5,080	4,580			
	- Tuyển tỉnh	Giường bệnh	2,420	2,420	2,020			

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	- Tuyển huyện, thành phố, TX	Giường bệnh	2,660	2,660	2,560			
10.8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh	28.00	28.00	27.50			
10.9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	7.15	6.89	6.84			
10.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	<44	32	7.9			
10.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	>95,00	52.10	51.30			
10.12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0.20	0.17	0.18			
11	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH							
11.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ	%	>91	87.4	81.07			
11.2	Số người tham gia bảo hiểm y tế	Người	1,677,886	1,606,453	1,502,009	95.74	106.95	
11.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	3,519,151	2,485,748	2,162,949	70.63	114.92	
11.4	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	4,681,958	2,929,255	2,624,483	62.56	111.61	
11.5	Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	165,000	110,149	141,297	66.76	77.96	
12	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI							
12.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%	1,5-2,0					BC, đánh giá vào cuối năm
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	3,0-4,0					
12.2	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngàn người	40.00	28.00		70.00		
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	1,500	976		65.07		
12.3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	59.00					BC, đánh giá vào cuối năm
12.4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	62.00					
	Trong đó : Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	20.89					
12.5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2.50					
12.6	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn	%	1.40					
12.7	Đào tạo (tuyển mới)	Học viên	37,478	20,452		54.57		
-	Cao đẳng	Học viên	1,760	347		19.72		
-	Trung cấp	Học viên	2,579	1,662		64.44		

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
-	Sơ cấp	Học viên	15,955	18,443				
-	Dạy nghề thường xuyên	Học viên	17,184					
13	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							Các chỉ tiêu giáo dục - đào tạo sẽ thực hiện báo cáo 6 tháng và cả năm. Do đó, hiện nay số liệu không thay đổi so với số liệu 6 tháng đầu năm 2022
13.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	56.00	55.34				
13.2	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép)	%	100.00	100.00				
13.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	87.00	87.00				
13.4	fsở ngoại vụ	%	100.0	100.00				
13.5	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%	72.0	72.00				
13.6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
	- Mẫu giáo 5 tuổi	%	99.7	99.70				
	- Tiểu học (6 tuổi vào lớp 1)	%	100.0	99.9				
	- Trung học cơ sở (11 tuổi vào lớp 6)	%	99.82	99.82				
	- Trung học phổ thông (15 tuổi vào lớp 10)	%	70.00	70.00				
13.7	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	484,589	485,589		100.21		
a	Mầm non	Học sinh	102,900	102,000		99.13		
	- Mầm non (Nhà trẻ + mẫu giáo)	Học sinh	102,900	102,000		99.13		
	* Trong đó hệ công lập	Học sinh	71,050	71,050		100.00		
	- Tỷ lệ học sinh 5 tuổi học 2 buổi/ngày theo chương trình GDMN mới	%	100.0	100.0				
b	Phổ thông	Học sinh	381,689	381,689		100.00		
	- Tiểu học	Học sinh	190,100	190,100		100.00		
	- Trung học cơ sở	Học sinh	129,500	129,500		100.00		
	- Trung học phổ thông	Học sinh	62,089	62,089		100.00		
14	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH							
14.1	Phát thanh							
	- Số giờ phát	Giờ	14,783	11,087		75.00		
	+ Chương trình Đài Tiếng nói Việt Nam	Giờ	9,855	7,391		75.00		
	+ Chương trình địa phương	Giờ	4,928	3,696		75.00		
	Trong đó: Chương trình tiếng Ê đê	Giờ	588	441		75.00		
	Chương trình tiếng M' nong	Giờ	365	273		74.79		

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	- Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	100.00	100.00				
14.2	Truyền hình							
	- Số giờ phát	Giờ	85,775	64,331		75.00		
	+ Tiếp phát chương trình Trung ương	Giờ	78,840	59,130		75.00		
	+ Chương trình địa phương	Giờ	6,935	5,201		75.00		
	Trong đó: Chương trình tiếng Ê đê	Giờ	730	547		74.93		
	Chương trình tiếng M'ông	Giờ	144	108		75.00		
	- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	100.00	100.00				
15	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG							
15.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ	%	>20	14.69	20.40			
15.2	Thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	%	100	100.00	100.00			
15.3	Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	48.5	48.30	48.30			
15.4	Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt		100.00	100.00	100.00			
15.5	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao	102	114.51	101.10	112.26	113.26	
	<i>Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân</i>	<i>Thuê bao</i>	<i>2</i>	<i>2.34</i>	<i>2.00</i>	<i>117.00</i>	<i>117.00</i>	
15.6	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	46	47.25	43.99	102.72	107.41	
15.7	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	135.00	151.18	153.96			
15.8	Kết quả hoạt động Bưu chính	Triệu đồng	320	255	251	79.69	101.59	
16	SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH							
16.1	Số xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới	Xã	57	57	56	100.00	101.79	
16.2	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	82.50	83.00	82.40			
16.3	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	83.50	84.00	83.30			
16.4	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	57.00	56.50	56.30			
16.5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, DN đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	93.00	92.50	92.30			

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
16.6	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	32.40	32.00	30.70			
16.7	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	19.20	19.10	18.30			
16.8	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%	100.00	100.00	100.00			
16.9	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt khách	905,000	809,500	405,350	89.45	199.70	
	<i>Tr đó: tổng lượt khách quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>20,000</i>	<i>5,640</i>	<i>1,460</i>	<i>28.20</i>	<i>386.30</i>	
16.10	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	770	685	348	88.96	196.95	
16.11	Số buồng của các cơ sở lưu trú (CSLT) có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn	Buồng	5,130	5,067	4,980	98.77	101.75	
16.12	Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn.	CSLT	227	229	220	100.88	104.09	
	- <i>Phân theo tiêu chuẩn 1-5 sao</i>	<i>CSLT</i>	<i>34</i>	<i>33</i>	<i>32</i>	<i>97.06</i>	<i>103.13</i>	
	- <i>Chưa phân theo tiêu chuẩn sao</i>	<i>CSLT</i>	<i>193</i>	<i>196</i>	<i>188</i>	<i>101.55</i>	<i>104.26</i>	
17	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ							
17.1	Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN	Đề tài, DA	17	14.00				
	+ Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, DA	17	12.00	15			Đã xét duyệt thuyết minh 8/12 đề tài
	+ Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, DA	2	2				Đã xét duyệt thuyết minh 2/2 đề tài

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
17.2	Số nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở được UBND tỉnh phê duyệt	Đề tài, DA	6	-				Từ năm 2022, nhiệm vụ này được giao trực tiếp cho UBND huyện quản lý. Còn 06 ĐT được chuyển từ năm 2021 sang, hiện nay đang triển khai
17.3	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện	14,200	18,175	8,653	127.99	210.04	
18	BAN DÂN TỘC							
18.1	Chính sách theo QĐ số 12/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng						
	- Cung cấp thông tin:							
	+ Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho NCUT	Triệu đồng						
	+ Tham quan học tập kinh nghiệm	Triệu đồng						
	+ Cấp báo							
	- Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần	Triệu đồng						
	- Khen thưởng NCUT	Triệu đồng						
	- Đón tiếp, tặng quà các đoàn đại biểu NCUT đến thăm, làm việc tại tỉnh	Triệu đồng						
18.2	Chính sách theo Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ							
	- Số lượng cung cấp các loại ấn phẩm báo, tạp chí	Loại						
	- Lướt cấp	Ấn phẩm						

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
18.3	Đề án: “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số” theo Quyết định số 498/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ	Triệu đồng						
18.4	Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng vào vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2021 theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng						
18.1	Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025” theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng	179					
18.2	Kế hoạch tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh	Triệu đồng	1,248					
18.3	Kế hoạch thực hiện Dự án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy vùng đồng bào DTTS&MN"	Triệu đồng	1,470					
18.4	Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2019-2025" theo Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	Triệu đồng	189					
18.5	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Triệu đồng	1,934,676					
	<i>DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>304,644</i>					

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Triệu đồng	235,752					
	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị	Triệu đồng	768,971					
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	Triệu đồng	316,215					
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Triệu đồng	175,204					
	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Triệu đồng	26,184					
	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Triệu đồng	37,621					
	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Triệu đồng	20,800					
	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Triệu đồng	27,312					
	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	Triệu đồng	21,972					
19	SỞ TƯ PHÁP							
19.1	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản	60	43	33	71.67	130.30	
19.2	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn	42,000	31,500	31,500	75.00	100.00	
19.3	Cấp phiếu LLTP	Phiếu	7,000	9,494	5,948	135.63	159.62	

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
19.4	Công tác hỗ trợ tư pháp							
	- Số lượng công chứng	Trường hợp	140,000	12,357	13,897	8.83	88.92	
	- Thu phí công chứng	Triệu đồng	27,000	4,259.16	3,444.58	15.77	123.65	
	- Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc	500	515	574	103.00	89.72	
19.5	Số vụ việc, đối tượng được TGPL	Vụ/đối tượng	400	326	343	81.50	95.04	
20	SỞ NỘI VỤ							
-	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)		Tăng 5-7 bậc so với năm 2021	-				Bộ Nội vụ sẽ công bố vào quý II/2023
-	Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm, điều động và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Trường hợp	-	4	53			
-	Quyết định, thỏa thuận tiếp nhận, điều động	Trường hợp	-	290	293			
-	Quyết định cử công chức, viên chức đi học sau đại học	Trường hợp	-	34	24			
-	Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn	Trường hợp	-	164	1,523			Số liệu Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn năm 2021 bao gồm cả số liệu thỏa thuận nâng bậc lương
-	Công tác thi đua, khen thưởng							
+	<i>Khen thưởng tập thể</i>	<i>Đơn vị</i>	-	773	852			
+	<i>Khen thưởng cá nhân</i>	<i>Cá nhân</i>	-	1,098	1,328			
21	SỞ NGOẠI VỤ							
	- Số đoàn vào	Đoàn		189	73			
	+ Số chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Người		459	214			
	- Số đoàn ra	Đoàn		10	1			

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
22	+ Số công chức, viên chức của tỉnh đi nước ngoài	Người		48	1			
	THANH TRA TỈNH							
	Thanh tra hành chính							
	-Tổng số cuộc thanh tra hành chính	Cuộc		113	112		100.89	
	+ số cuộc thanh tra hành chính kỳ trước chuyển qua	Cuộc		44	35		125.71	
	+ số cuộc thanh tra hành chính triển khai mới trong kỳ	Cuộc		69	77		89.61	
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra hành chính							
	+ Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng		21,057	53,450		39.40	
	+ Kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		14,482	36,810		39.34	
	+ Giảm trừ quyết toán	Triệu đồng		517	4,063		12.72	
	+ Kiến nghị xử lý khác	Triệu đồng		6,058	12,577		48.17	
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		10,442	11,590		90.09	
	Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành							
	- Tổng số cuộc thanh tra , kiểm tra chuyên ngành	Cuộc		74	76		97.37	
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành							
	+ Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định		188	267		70.41	
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Triệu đồng		1,925	2,243		85.82	
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		1,382	1,674		82.56	
	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo							
	- Công tác tiếp Công dân							
	+ Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Lượt		2,104	2,041		103.09	
	+ Số vụ công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	vụ		1,871	1,656		112.98	

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	- Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn							
	+ Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn		3,614	2,768		130.56	
	+ Tổng số đơn phải xử lý	Đơn		3,870	2,987		129.56	
	+ Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý	Đơn		3,325	2,163		153.72	
22	CÔNG AN TỈNH							
-	Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%	>85	93.33				
	Tr đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90	98.70				
-	Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)		Giảm cả 3 tiêu chí					
	+ Số vụ	Vụ		174	190		91.58	Giảm 16 vụ
	+ Số người chết	Người		131	143		91.61	Giảm 12 người
	+ Số người bị thương	Người		122	167		73.05	Giảm 45 người
	- Số vụ cháy	Vụ						
	- Số người bị thương	Người						
	- Thiệt hại tài sản	Tỷ đồng						
23	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH							
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100.00	100.00				
	- Tổ chức diễn tập KVPT theo NQ 28							
	+ Cấp tỉnh	đơn vị	-	-				
	+ Cấp huyện	đơn vị	6	6				
	+ Cấp xã	đơn vị	63	41				
	+ Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có Tổ chức Đảng và Ban chỉ huy tự vệ	đơn vị	14	2				
	- Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh	Đối tượng						
	+ Đối tượng 1	Người	-	1				
	+ Đối tượng 2 theo Nghị định số 13/2014/NĐ-CP của Chính phủ	Khóa/người	5/60	6/73				

Stt	Cơ quan báo cáo/nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	+ Đối tượng 2 theo Thông tư số 24/2014/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	2/12	2/10				
	+ Đối tượng 3 theo khoản c, Điều 2, Nghị định số 13/2014/NĐ-CP của Chính phủ	Khóa/người	5/70-80	5/400				
	+ Đối tượng 3 theo Thông tư số 24/2014/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	1/70	-				
24	BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH							
	Số vụ vi phạm hành chính	Vụ/đối tượng						
	Số vụ vi phạm trật tự ATXH các xã biên giới	Vụ/đối tượng						